

# CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 4/2023

## Tổng CTCP Khoan và Dịch vụ Khoan Dầu khí

Ngày 15/01/2024	<b>27,300 VNĐ</b>		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	1.1%	-1.8%	10.1%

**DT thuần**  
Q4/23

**1,747**  
tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 366 | 26.5%  
YoY: ▲ 289 | 19.9%

**LN thuần**  
Q4/23

**230**  
tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 139 | 154%  
YoY: ▲ 182 | 382%

**LN sau thuế**  
Q4/23

**194**  
tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 61.0 | 45.9%  
YoY: ▲ 141 | 264%

**Tỷ lệ lãi EBIT**  
2023

**15.6%**

YoY: +/- ▲ 15.1%

**ROE**  
2023

**4.0%**

YoY: +/- ▲ 4.7%

Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	19,300 - 29,100
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	15,176
Số lượng CPLH (CP)	555,880,006
KLGD BQ 20 phiên (CP)	3,604,850
Sở hữu nước ngoài	23.3%
Beta	1.34
EPS	1,035
P/E	27.4

**DT thuần**  
2023

**5,766**  
tỷ VNĐ

YoY: ▲ 334 | 6.2%

**LN thuần**  
2023

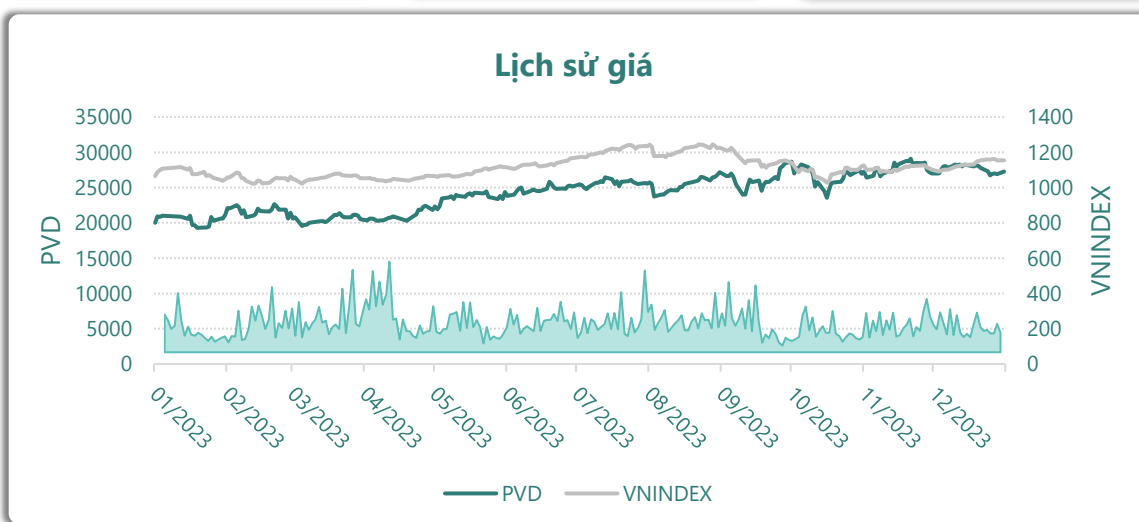
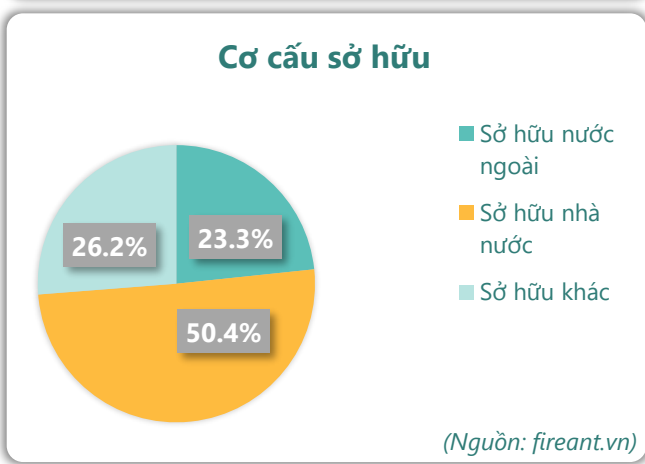
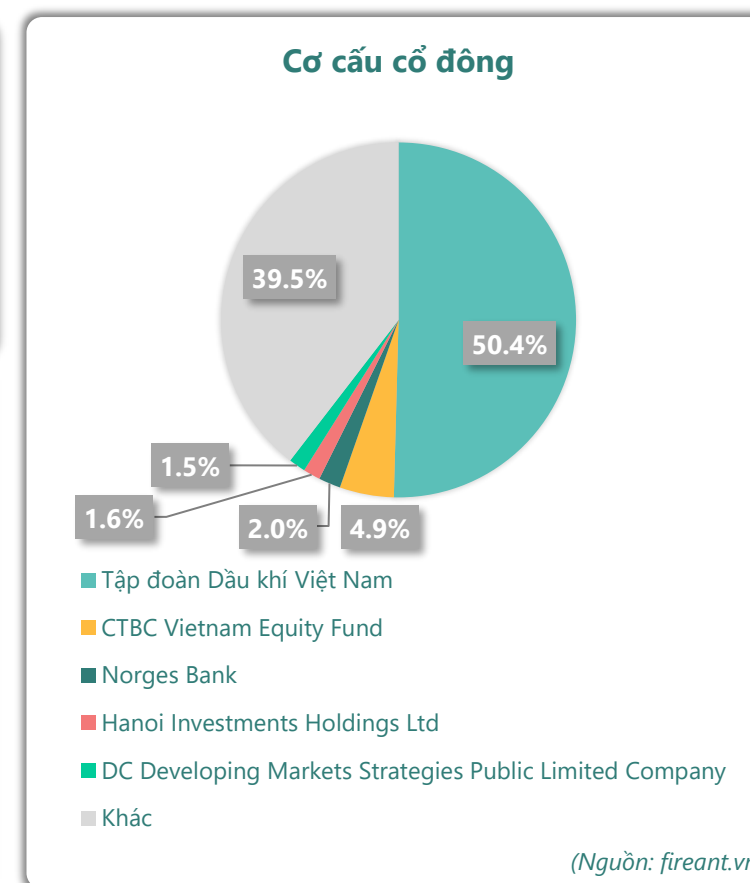
**561**  
tỷ VNĐ

YoY: ▲ 644 | 776%

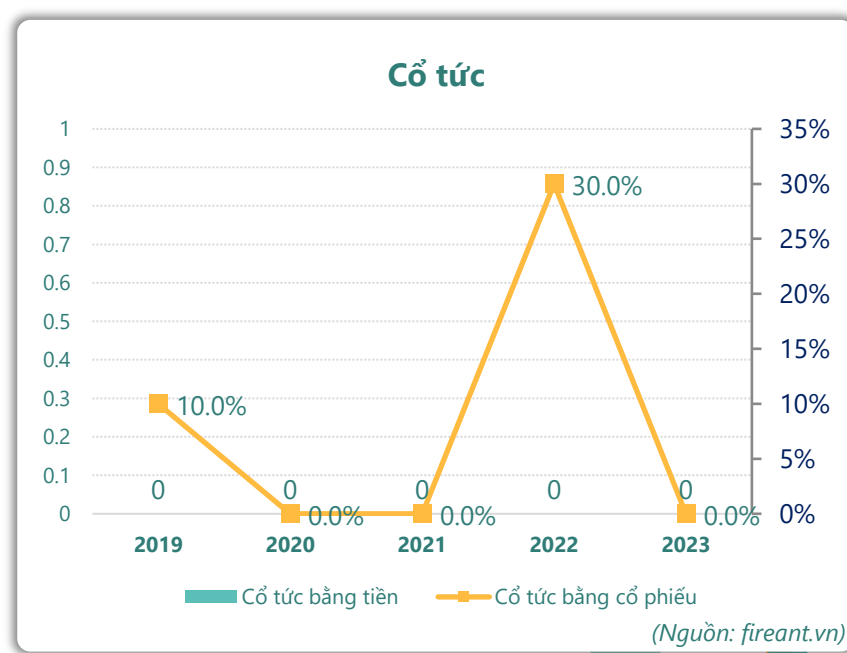
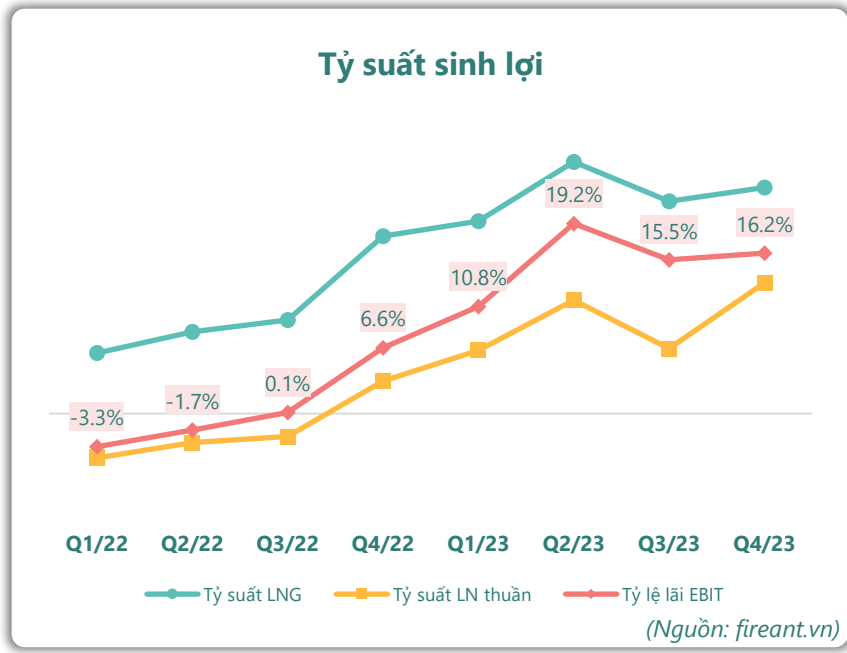
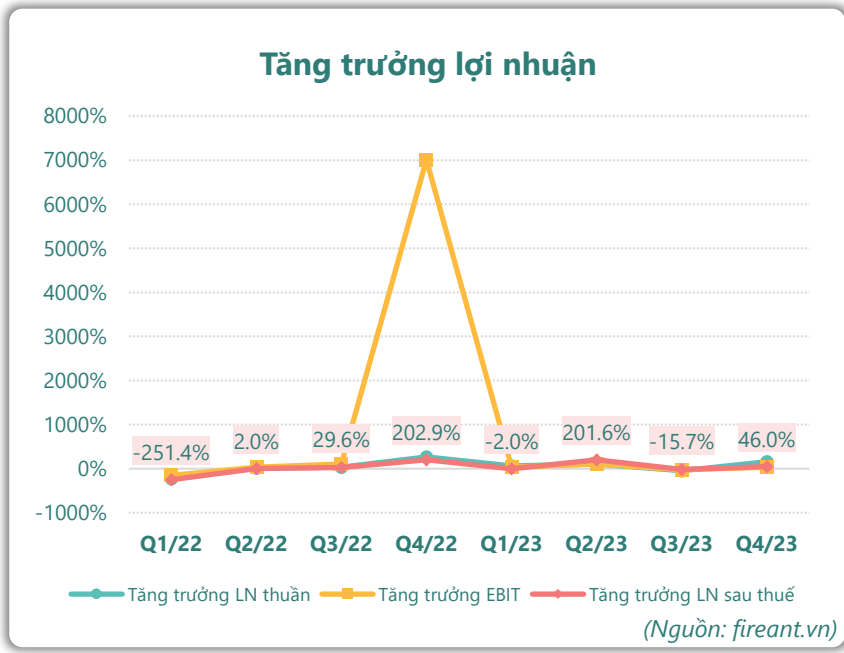
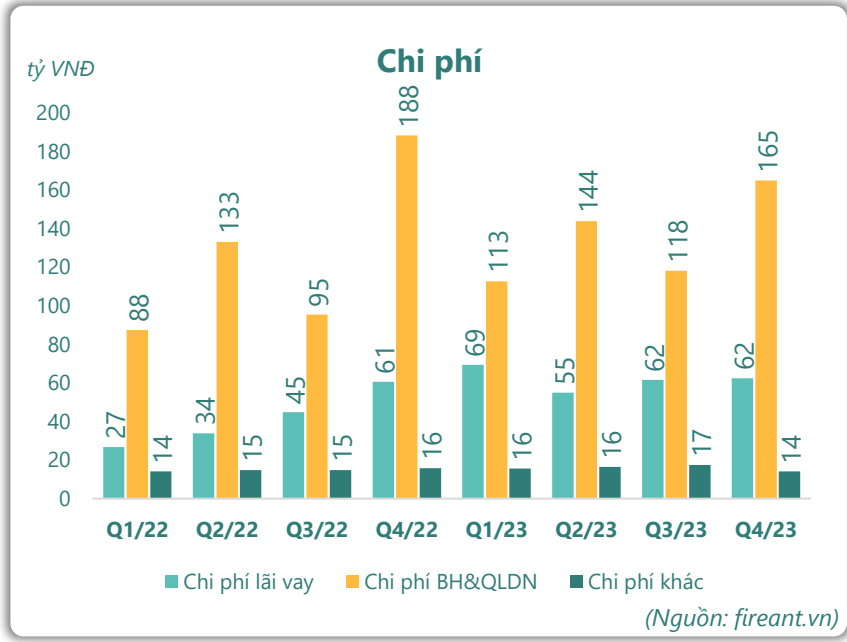
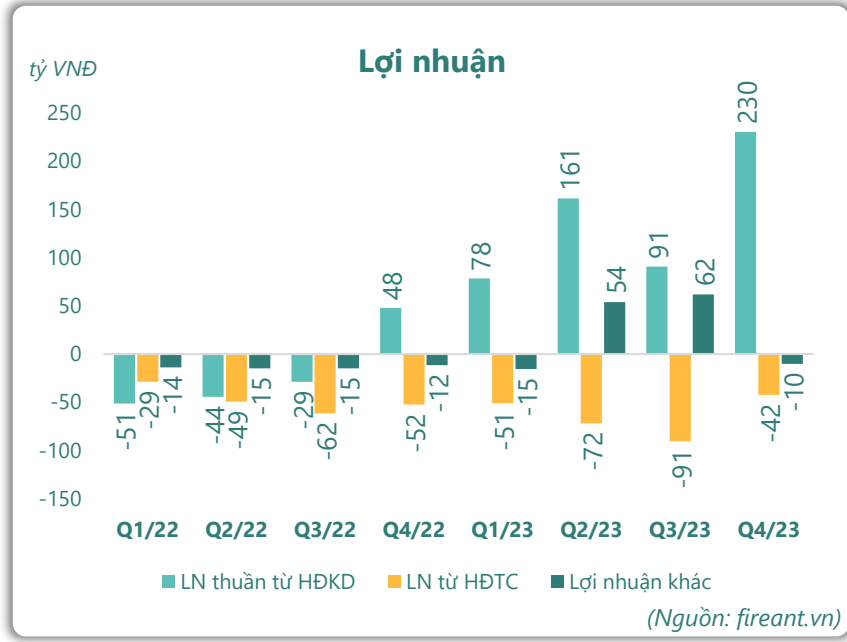
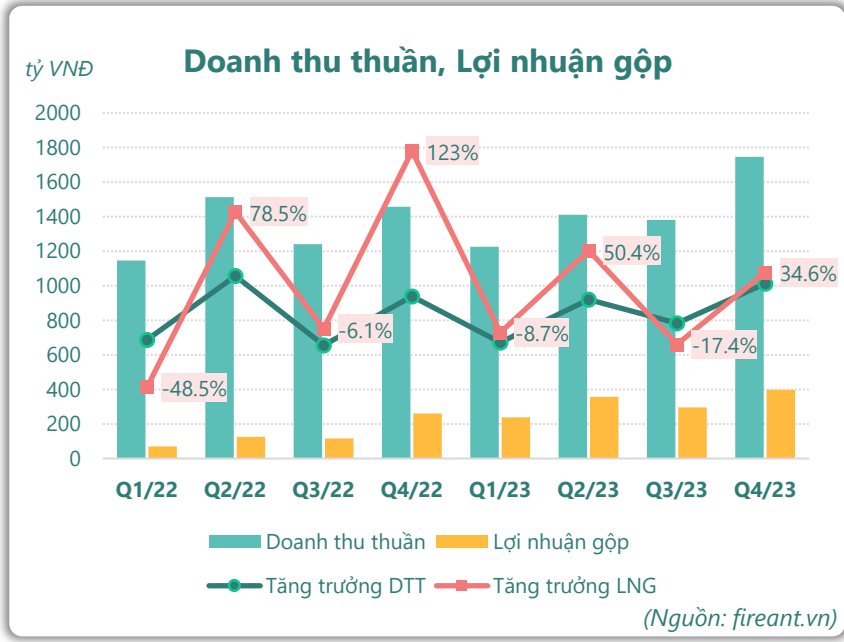
**LN sau thuế**  
2023

**537**  
tỷ VNĐ

YoY: ▲ 692 | 447%



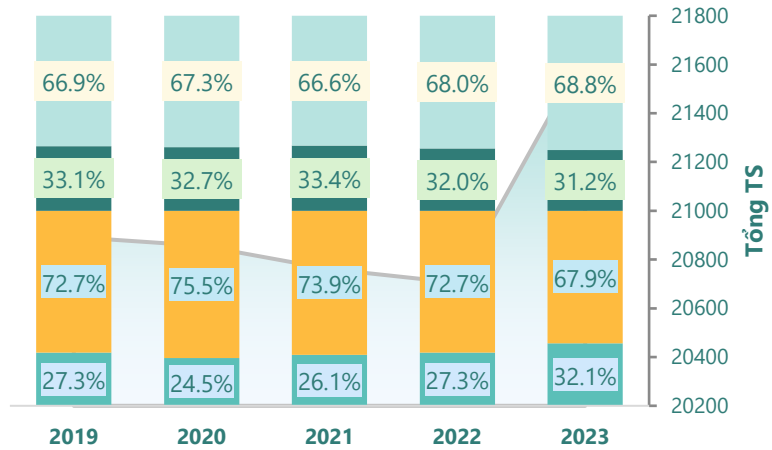
# KẾT QUẢ KINH DOANH



# TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

### Cơ cấu Tổng tài sản

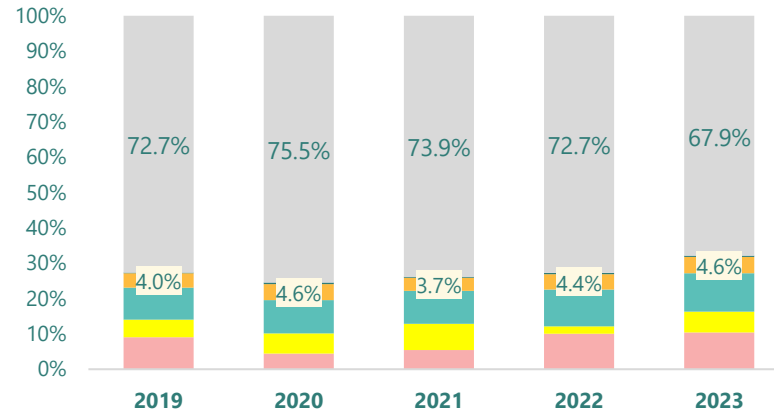
tỷ VNĐ



■ Tổng tài sản 
 ■ TS ngắn hạn 
 ■ TS dài hạn 
 ■ Nợ phải trả 
 ■ Nguồn VCSH

(Nguồn: fireant.vn)

### Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS

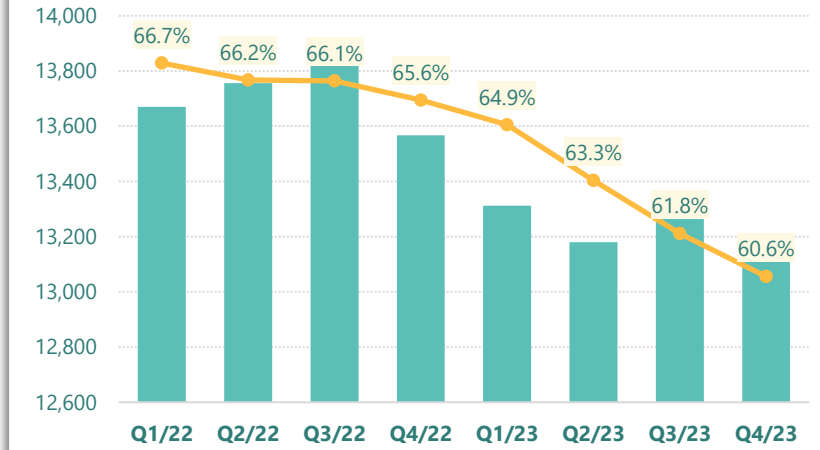


■ Tiền và tương đương tiền 
 ■ Đầu tư tài chính ngắn hạn 
 ■ Phải thu ngắn hạn 
 ■ Hàng tồn kho 
 ■ Tài sản ngắn hạn khác 
 ■ TS dài hạn

(Nguồn: fireant.vn)

### Tài sản cố định

tỷ VNĐ

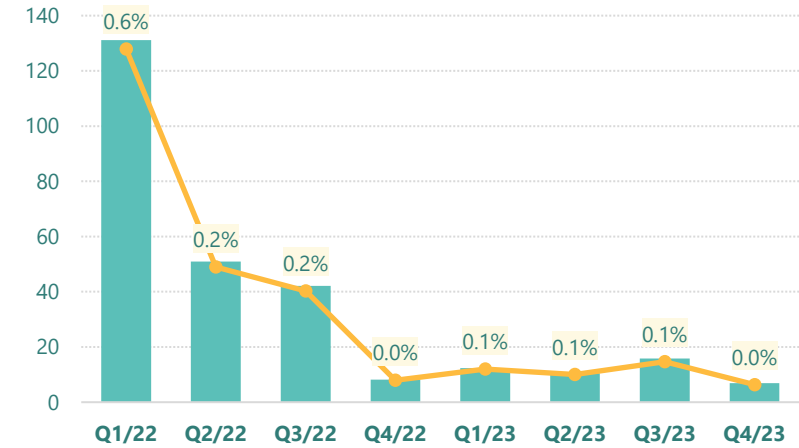


■ Tài sản cố định 
 —●— TSCĐ/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

### Tài sản dở dang

tỷ VNĐ

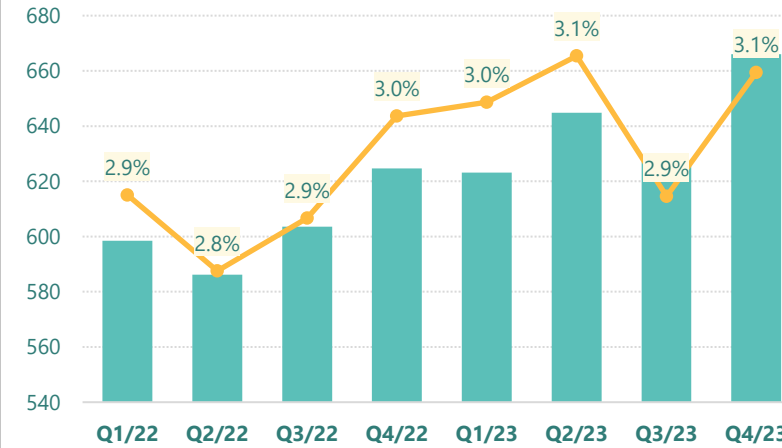


■ Tài sản dở dang 
 —●— TSDD dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

### Đầu tư tài chính dài hạn

tỷ VNĐ

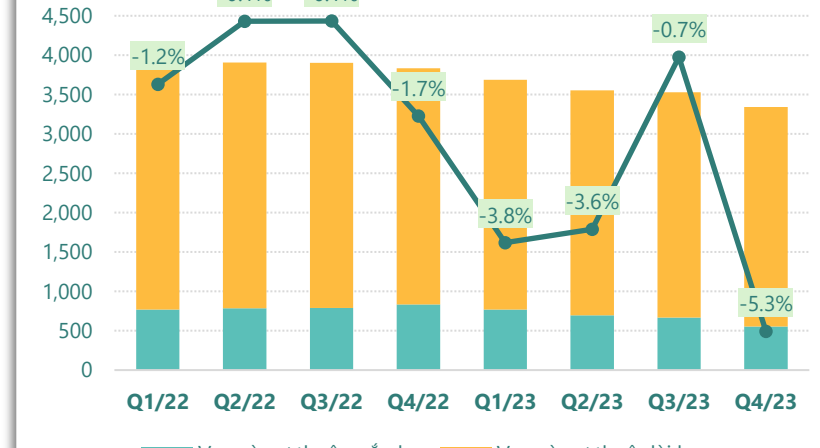


■ Đầu tư tài chính dài hạn 
 —●— ĐTTC dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

### Nợ vay

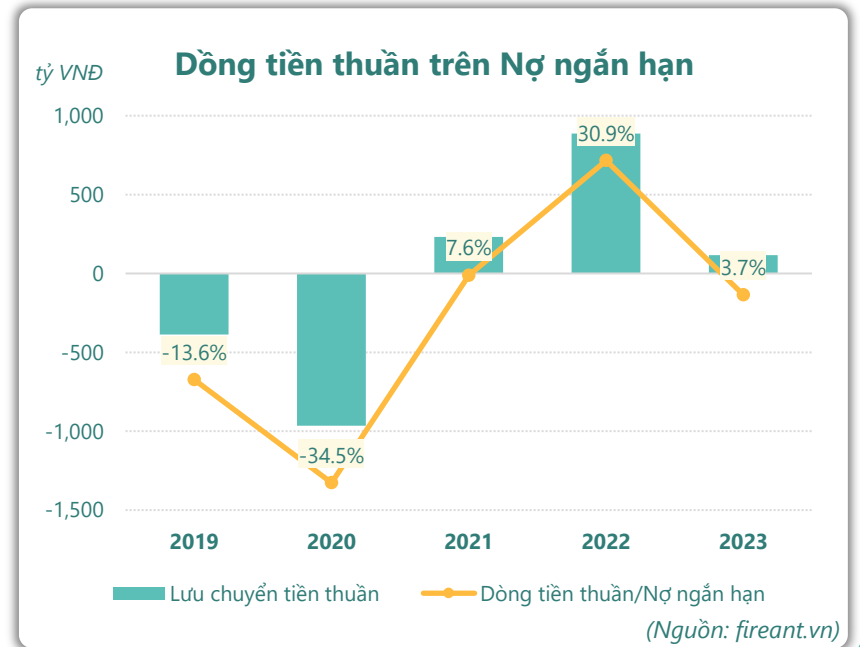
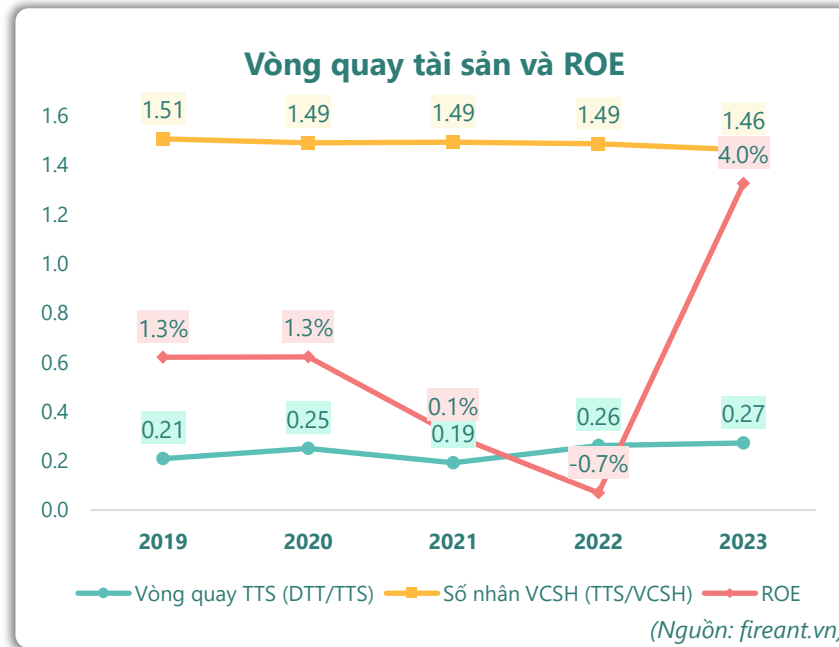
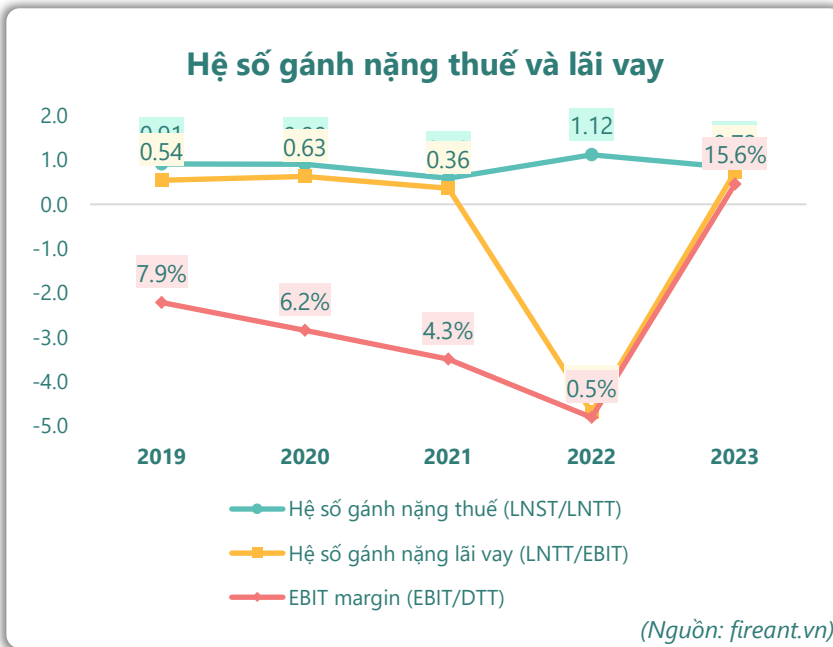
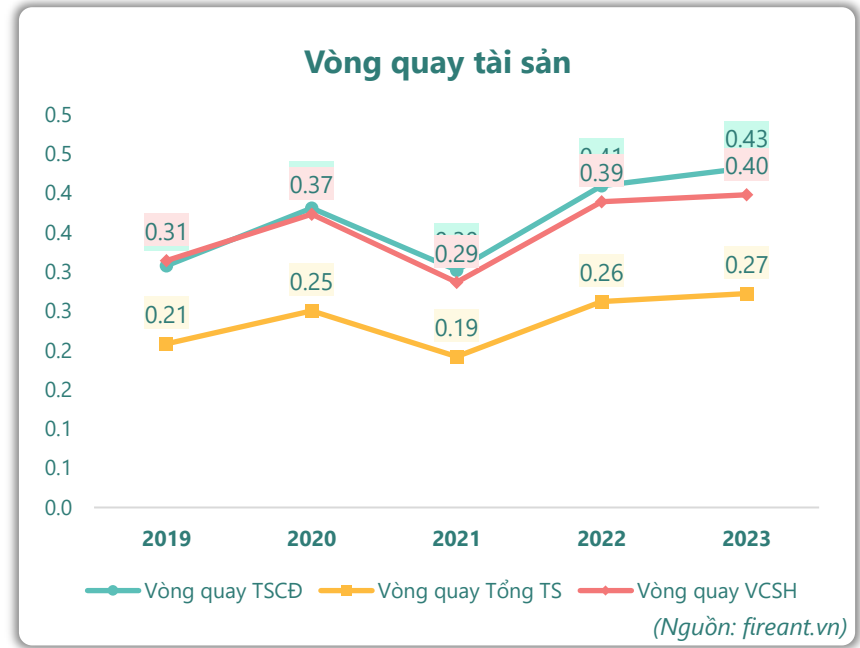
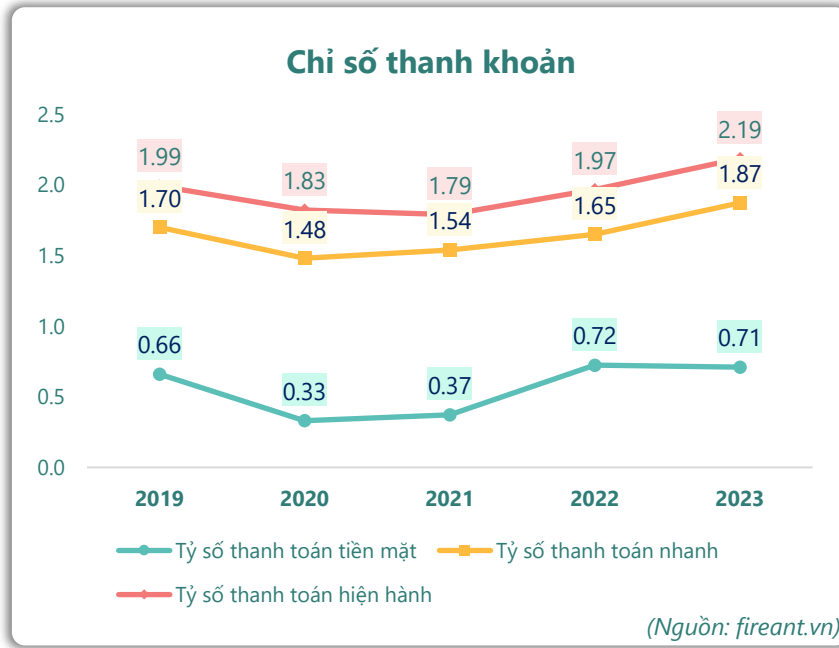
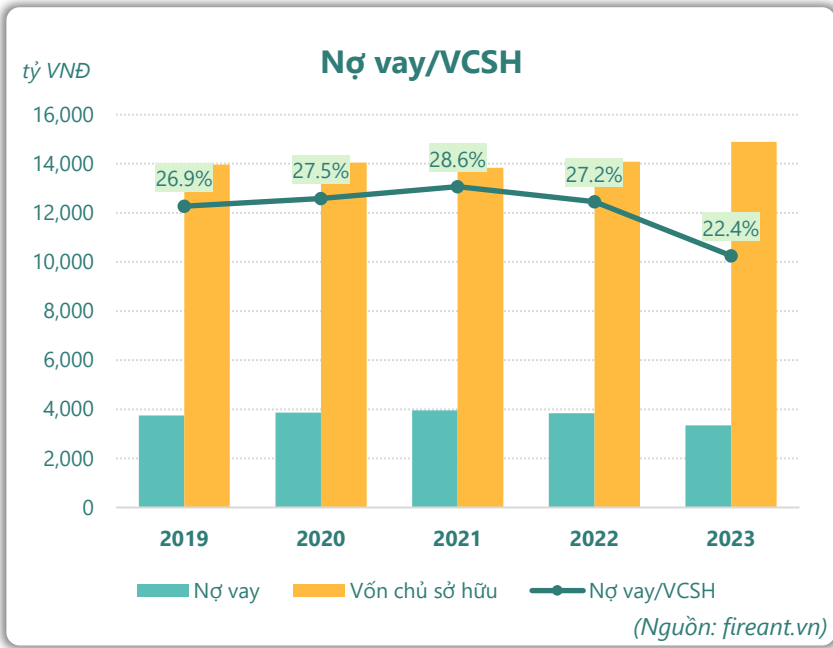
tỷ VNĐ



■ Vay và nợ thuê ngắn hạn 
 ■ Vay và nợ thuê dài hạn 
 —●— Tăng trưởng nợ vay

(Nguồn: fireant.vn)

# HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG



**KẾT QUẢ KINH DOANH**

(tỷ VNĐ)	Q4/23	Q4/22	Thay đổi YoY	2023	2022	Thay đổi YoY
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>1,747</b>	<b>1,458</b>	<b>19.9%</b>	<b>5,766</b>	<b>5,432</b>	<b>6.2%</b>
Giá vốn hàng bán	1,349	1,198	12.6%	4,475	4,854	-7.8%
<b>Lợi nhuận gộp</b>	<b>398</b>	<b>261</b>	<b>52.6%</b>	<b>1,290</b>	<b>577</b>	<b>123%</b>
Doanh thu HĐTC	36.1	34.8	3.8%	133	118	13.3%
Chi phí TC	78.4	87.3	-10.2%	389	313	24.4%
<b>Chi phí lãi vay</b>	<b>62.5</b>	<b>60.6</b>	<b>3.1%</b>	<b>248</b>	<b>168</b>	<b>47.8%</b>
LN trong công ty LKLD	<b>39.3</b>	<b>27.7</b>	<b>42.0%</b>	<b>65.8</b>	<b>45.1</b>	<b>46.0%</b>
Chi phí bán hàng	13.0	9.90	31.4%	24.3	17.6	37.6%
Chi phí QLDN	<b>152</b>	<b>178</b>	<b>-14.6%</b>	<b>516</b>	<b>493</b>	<b>4.6%</b>
<b>LN thuần từ HĐKD</b>	<b>230</b>	<b>47.8</b>	<b>382%</b>	<b>561</b>	<b>-82.9</b>	<b>776%</b>
Lợi nhuận khác	<b>-10.3</b>	<b>-11.5</b>	<b>10.8%</b>	<b>90.3</b>	<b>-55.6</b>	<b>262%</b>
<b>LN trước thuế</b>	<b>220</b>	<b>36.3</b>	<b>507%</b>	<b>651</b>	<b>-139</b>	<b>570%</b>
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>	<b>194</b>	<b>53.3</b>	<b>264%</b>	<b>537</b>	<b>-155</b>	<b>447%</b>
<b>LNST của CĐ cty mẹ</b>	<b>195</b>	<b>53.9</b>	<b>262%</b>	<b>575</b>	<b>-103</b>	<b>659%</b>

(Nguồn: fireant.vn)

**Lưu chuyển tiền tệ**

(tỷ VNĐ)	Q3/22	Q4/22	Q1/23	Q2/23	Q3/23	Q4/23
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	80.9	90.1	69.6	384	538	583
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	265	446	-523	29.7	-2.17	-372
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	<b>-91.1</b>	<b>-23.4</b>	<b>-131</b>	<b>-151</b>	<b>-120</b>	<b>-187</b>
Tiền đầu kỳ	1,186	1,490	2,079	1,477	1,759	2,236
<b>Lưu chuyển tiền thuần</b>	<b>255</b>	<b>513</b>	<b>-585</b>	<b>262</b>	<b>415</b>	<b>23.3</b>
Ảnh hưởng tỷ giá	48.7	-37.8	-16.9	19.5	62.0	-3.08
Tiền cuối kỳ	1,490	1,965	1,477	1,759	2,236	2,256

(Nguồn: fireant.vn)

**CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

(tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
<b>TỔNG TÀI SẢN</b>	<b>21,650</b>	<b>20,704</b>	<b>4.6%</b>
<b>Tài sản ngắn hạn</b>	<b>6,954</b>	<b>5,646</b>	<b>23.2%</b>
Tiền và tương đương tiền	2,256	2,079	8.5%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	1,278	424	201%
Phải thu ngắn hạn	2,340	2,163	8.2%
Hàng tồn kho	1,000	909	10.1%
Tài sản ngắn hạn khác	79.4	70.9	11.9%
<b>Tài sản dài hạn</b>	<b>14,696</b>	<b>15,058</b>	<b>-2.4%</b>
Phải thu dài hạn	104	18.6	457%
Tài sản cố định	13,115	13,567	-3.3%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	6.88	8.18	-15.9%
Đầu tư tài chính dài hạn	666	622	7.1%
Tài sản dài hạn khác	<b>804</b>	<b>842</b>	<b>-4.5%</b>
Lợi thế thương mại	0	0	
<b>Nợ phải trả</b>	<b>6,756</b>	<b>6,626</b>	<b>2.0%</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>3,176</b>	<b>2,868</b>	<b>10.7%</b>
Vay và nợ thuê ngắn hạn	553	835	-33.8%
Phải trả người bán ngắn hạn	567	568	-0.1%
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>3,580</b>	<b>3,757</b>	<b>-4.7%</b>
Vay và nợ thuê dài hạn	2,788	3,000	-7.1%
<b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b>	<b>14,894</b>	<b>14,079</b>	<b>5.8%</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>14,894</b>	<b>14,079</b>	<b>5.8%</b>
Vốn điều lệ	5,563	5,563	0.0%
<b>Kinh phí và quỹ khác</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	

(Nguồn: fireant.vn)